

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600267730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Diên Tường	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/02/2024
Ông Đinh Ngọc Mến	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 19/02/2024
Ông Đinh Ngọc Mến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/06/2023
Ông Trần Minh Phương	Thành viên	
Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 16/06/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Diên Tường	Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2024
Ông Đinh Ngọc Mến	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2024
Ông Trần Minh Phương	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Long	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/02/2024
Bà Phan Thị Hiền Nhi	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 19/02/2024
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Diên Tường

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo

tài chính

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		160.929.302.736	157.721.988.433
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	624.687.754	5.559.610.162
111	1. Tiền		624.687.754	3.559.610.162
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	114.500.000.000	82.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		114.500.000.000	82.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.643.750.223	1.820.509.244
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	180.000.000	180.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	23.255.592	150.727.778
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.620.494.631	1.615.781.466
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(180.000.000)	(126.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	09	43.454.676.470	67.841.869.027
141	1. Hàng tồn kho		43.454.676.470	67.841.869.027
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		706.188.289	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	706.188.289	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		40.438.602.806	56.434.450.809
220	I. Tài sản cố định		29.442.640.760	35.563.478.580
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.718.063.394	25.207.593.629
222	- Nguyên giá		111.153.950.545	110.147.687.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(91.435.887.151)	(84.940.094.090)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.724.577.366	10.355.884.951
228	- Nguyên giá		15.019.256.267	15.019.256.267
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.294.678.901)	(4.663.371.316)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	787.000.000	1.030.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.030.000.000	1.030.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(243.000.000)	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.208.962.046	19.840.972.229
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.208.962.046	19.840.972.229
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		201.367.905.542	214.156.439.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		30.448.465.130	39.413.850.648
310	I. Nợ ngắn hạn		30.448.465.130	39.413.850.648
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.165.180.000	4.776.585.596
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	108.359.445	519.887.442
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	143.255.069	503.966.867
314	4. Phải trả người lao động		8.934.443.661	9.956.233.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	180.401.658	279.033.995
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.171.177.672	10.355.763.070
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.745.647.625	13.022.379.811
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.919.440.412	174.742.588.594
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	170.709.440.412	174.322.588.594
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		102.639.420.000	102.639.420.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		102.639.420.000	102.639.420.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.772.095.217	61.769.264.978
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.297.925.195	9.913.903.616
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(46.545.715)	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.344.470.910	9.913.903.616
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		210.000.000	420.000.000
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		210.000.000	420.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		201.367.905.542	214.156.439.242


Phan Thị Hiền Nhi
Người lập


Đinh Ngọc Mến
Kế toán trưởng




Nguyễn Diên Tường
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	279.991.051.000	304.919.205.950
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		279.991.051.000	304.919.205.950
11	4. Giá vốn hàng bán	21	265.928.948.319	272.832.146.089
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.062.102.681	32.087.059.861
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.485.442.334	5.228.869.538
22	7. Chi phí tài chính	23	243.000.000	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	-	6.060.002
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.484.161.925	9.552.343.521
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.820.383.090	27.757.525.876
31	11. Thu nhập khác	26	-	20.145.455
32	12. Chi phí khác	27	100.400.000	725.411.823
40	13. Lợi nhuận khác		(100.400.000)	(705.266.368)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.719.983.090	27.052.259.508
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.068.329.580	4.430.943.118
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.651.653.510</u>	<u>22.621.316.390</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	918	1.388
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-



Phan Thị Hiền Nhi
Người lập



Đinh Ngọc Mến
Kế toán trưởng



Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.719.983.090	27.052.259.508
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.027.584.236	8.249.002.149
03	- Các khoản dự phòng		297.000.000	36.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(365.530)	(637.198)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.485.076.804)	(5.248.377.795)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	315.579.556
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.559.124.992	30.403.826.220
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		202.158.260	(91.786.639)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		24.387.192.557	(3.252.719.834)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.072.950.814)	(3.568.014.137)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.518.760.459	367.183.530
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.205.460.987)	(6.030.614.427)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.599.746.078)	(7.788.785.610)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.789.078.389	10.039.089.103
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(917.324.050)	(376.302.050)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	20.145.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(215.500.000.000)	(211.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay		183.500.000.000	242.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.263.353.515	5.010.351.242
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.653.970.535)	36.154.194.647
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.070.395.792)	(50.601.234.060)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.070.395.792)	(50.601.234.060)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.935.287.938)	(4.407.950.310)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.559.610.162	9.966.923.274
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		365.530	637.198
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	624.687.754	5.559.610.162

Phan Thị Hiền Nhi
Người lập

Đinh Ngọc Mến
Kế toán trưởng

Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600267730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 102.639.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 102.639.420.000 đồng; tương đương 10.263.942 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 88 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 123 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi gia súc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn, sản xuất giống, dịch vụ thụ tinh nhân tạo;
- Chăn nuôi gia cầm và sản xuất giống gia cầm, gia cầm thương phẩm;
- Dịch vụ khuyến nông chăn nuôi;
- Bán buôn gia súc (lợn giống, lợn thương phẩm), gia cầm (giống gia cầm, gia cầm thương phẩm, trứng), nông sản (trừ hạt điều, bông vải). Bán buôn thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, xuất nhập khẩu giống, thịt vật nuôi, vật tư nguyên liệu, nông sản thực phẩm, thực phẩm chế biến;
- Bán buôn thịt gia súc gia cầm, rau củ quả và các sản phẩm chế biến từ thịt;
- Giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Chế biến rau, củ, quả;
- Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt (theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành chăn nuôi. Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành chăn nuôi;
- Xây dựng địa ốc;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh trung tâm thương mại và dịch vụ, kinh doanh cơ sở hạ tầng và địa ốc, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà kho;
- Bán buôn xe gắn máy;
- Bán buôn xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Bán lẻ xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, tình hình kinh tế xã hội có nhiều khó khăn và người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, sức tiêu thụ sản phẩm heo giảm, song song đó, một số bệnh mới trên đàn gia súc theo mùa bùng phát trên một số vùng trong tỉnh, uy hiếp các trại chăn nuôi của đơn vị. Những điều này làm cho giá bán và sản lượng tiêu thụ của heo thịt thương phẩm giảm, dẫn đến doanh thu năm 2023 giảm 24,93 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ giảm 8,18% so với năm 2022. Đồng thời, do ảnh hưởng của chiến sự Nga - Ukraine làm tác động mạnh mẽ đến giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi như bắp, đậu nành, cám lúa mì, do đó, mặc dù sản lượng tiêu thụ giảm nhưng giá thành sản xuất tăng cao hơn so với năm 2022, dẫn đến giá vốn năm 2023 giảm nhẹ 6,90 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ giảm 2,53%, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 18,06 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 56,29% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại heo Dolico Xuân Thành	Tổ 3, Ấp Tân Hợp, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo Dolico Suối Cao	Tổ 10, Ấp Phương Vĩ, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trung Tâm chăn nuôi heo giống cao sản Tân An	Tổ 9, Ấp Bình Chánh, Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Xưởng chế biến thực phẩm	Số 238, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Chế biến thức ăn gia súc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Giá trị đàn heo cơ bản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, Công ty ước tính thời gian phân bổ là 04 năm.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động chăn nuôi và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do Công ty tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo và hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	244.353.607	235.836.582
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	380.334.147	3.323.773.580
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	<u>624.687.754</u>	<u>5.559.610.162</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	114.500.000.000	-	82.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>114.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>82.500.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 114.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,9%/năm đến 6,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.030.000.000	787.000.000	(243.000.000)	1.030.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	1.030.000.000	787.000.000	(243.000.000)	1.030.000.000
	<u>1.030.000.000</u>	<u>787.000.000</u>	<u>(243.000.000)</u>	<u>1.030.000.000</u>
				<u>1.050.600.000</u>
				<u>-</u>

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,00%	1,00%	Thương mại - dịch vụ

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Túc Hưng	180.000.000	(180.000.000)	180.000.000	(126.000.000)
	180.000.000	(180.000.000)	180.000.000	(126.000.000)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Thiết bị Tổng hợp Giang Nam	-	-	142.324.050	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	23.255.592	-	8.403.728	-
	23.255.592	-	150.727.778	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.422.709.591	-	1.200.986.302	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	84.592.000	-	112.247.999	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	15.861.000	-	21.046.000	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	10.574.000	-	14.031.000	-
Tạm ứng	-	-	17.000.000	-
Phải thu khác	86.758.040	-	250.470.165	-
	1.620.494.631	-	1.615.781.466	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Túc Hưng	180.000.000	-	180.000.000	54.000.000
	<u>180.000.000</u>	<u>-</u>	<u>180.000.000</u>	<u>54.000.000</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.089.792.795	-	7.692.514.069	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.364.883.675	-	60.149.354.958	-
	<u>43.454.676.470</u>	<u>-</u>	<u>67.841.869.027</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	93.106.213.628	4.718.084.803	12.323.389.288			110.147.687.719	
- Mua trong năm	-	1.059.648.100	-			1.059.648.100	
- Giảm khác	(53.385.274)	-	-			(53.385.274)	
Số dư cuối năm	<u>93.052.828.354</u>	<u>5.777.732.903</u>	<u>12.323.389.288</u>			<u>111.153.950.545</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	72.154.437.074	4.142.316.510	8.643.340.506			84.940.094.090	
- Khấu hao trong năm	5.334.878.093	285.651.071	928.649.171			6.549.178.335	
- Giảm khác	(53.385.274)	-	-			(53.385.274)	
Số dư cuối năm	<u>77.435.929.893</u>	<u>4.427.967.581</u>	<u>9.571.989.677</u>			<u>91.435.887.151</u>	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	20.951.776.554	575.768.293	3.680.048.782			25.207.593.629	
Tại ngày cuối năm	<u>15.616.898.461</u>	<u>1.349.765.322</u>	<u>2.751.399.611</u>			<u>19.718.063.394</u>	

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.595.667.287 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại xã Suối Cao và Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 15.009.127.514 VND và 5.294.678.901 VND, khấu hao đã trích trong năm là 631.307.585 VND.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá tại ngày 31/12/2023 là 10.128.753 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Giá trị đàn heo cơ bản	5.895.881.759	15.237.985.787
Chi phí thuê đất (*)	4.175.054.576	4.288.304.300
Chi phí chuồng, trại, chi phí sửa chữa và các chi phí khác tại các trại chăn nuôi	138.025.711	314.682.142
	10.208.962.046	19.840.972.229

(*) Công ty thuê đất tại địa chỉ Khu 3A xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 10/HĐTLĐ/2014 ngày 08/03/2014 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai và phụ lục Hợp đồng thuê đất số 01/PLHĐTLĐ/2018 ngày 01/03/2018 để làm trại chăn nuôi heo, diện tích thuê là 84.892,3 m², thời gian thuê từ tháng 01/2018 đến ngày 28/02/2061. Công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Rico Đồng Nai	1.780.200.000	1.780.200.000	1.321.172.000	1.321.172.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	1.384.980.000	1.384.980.000	2.369.327.500	2.369.327.500
Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	-	-	325.610.696	325.610.696
Công ty TNHH Đại Hòa	-	-	583.530.000	583.530.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	-	-	176.945.400	176.945.400
	3.165.180.000	3.165.180.000	4.776.585.596	4.776.585.596

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Ông Trần Quang Nho	100.000.000	100.000.000	10.000.000	10.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	-	-	480.853.500	480.853.500
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.359.445	8.359.445	29.033.942	29.033.942
	108.359.445	108.359.445	519.887.442	519.887.442

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	21.063.584	-	-	-	21.063.584
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	430.943.118	2.068.329.580	3.205.460.987	706.188.289	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	51.960.165	1.056.198.054	985.966.734	-	122.191.485
Thuế Tài nguyên	-	-	3.290.490	3.290.490	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.611.372.751	1.611.372.751	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	503.966.867	4.742.190.875	5.809.090.962	706.188.289	143.255.069

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện	180.401.658	279.033.995
	<u>180.401.658</u>	<u>279.033.995</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>		
- Kinh phí công đoàn	67.895.072	67.721.070
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.079.182.600	10.263.942.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.100.000	24.100.000
	<u>3.171.177.672</u>	<u>10.355.763.070</u>
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>		
<i>Bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	2.596.242.600	8.654.142.000
<i>Bên khác</i>		
- Các đối tượng khác	574.935.072	1.701.621.070
	<u>3.171.177.672</u>	<u>10.355.763.070</u>

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
Số 238 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	102.639.420.000	61.733.522.600	61.733.522.600	60.016.770.438	224.389.713.038	22.621.316.390	224.389.713.038
Lãi trong năm trước (Đã điều chỉnh)	-	-	-	22.621.316.390	22.621.316.390	-	22.621.316.390
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021	-	35.742.378	35.742.378	(35.742.378)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(9.379.794.000)	(9.379.794.000)	-	(9.379.794.000)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(50.601.234.060)	(50.601.234.060)	-	(50.601.234.060)
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	(10.263.942.000)	(10.263.942.000)	-	(10.263.942.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)	-	(228.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.215.470.774)	(2.215.470.774)	-	(2.215.470.774)
Số dư cuối năm trước	102.639.420.000	61.769.264.978	61.769.264.978	9.913.903.616	174.322.588.594	170.709.440.412	174.322.588.594
Số dư đầu năm này	102.639.420.000	61.769.264.978	61.769.264.978	9.913.903.616	174.322.588.594	9.651.653.510	174.322.588.594
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.651.653.510	9.651.653.510	-	9.651.653.510
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022 (1)	-	2.830.239	2.830.239	(2.830.239)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (1)	-	-	-	(8.151.165.300)	(8.151.165.300)	-	(8.151.165.300)
Chia cổ tức năm 2022 (1)	-	-	-	(1.806.453.792)	(1.806.453.792)	-	(1.806.453.792)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (2)	-	-	-	(3.079.182.600)	(3.079.182.600)	-	(3.079.182.600)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2023 (3)	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)	-	(228.000.000)
Số dư cuối năm này	102.639.420.000	61.772.095.217	61.772.095.217	6.297.925.195	170.709.440.412	170.709.440.412	170.709.440.412

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 16/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 trước khi thực hiện hồi tố như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	22.667.862.105
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (đã chi trả trong năm 2022)	1,01	228.000.000
Nộp ngân sách Nhà nước từ cho thuê cửa hàng, nhà kho năm 2018	9,77	2.215.470.774
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0,01	2.830.239
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	35,96	8.151.165.300
Chi trả cổ tức (11,76%/vốn điều lệ)	53,25	12.070.395.792
<i>Trong đó:</i>		
+ Cổ đông Nhà nước:		10.177.270.992
+ Cổ đông cán bộ công nhân viên và bên ngoài		1.893.124.800

(2) Tạm ứng cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 3% vốn điều lệ căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 06/12/2023.

(3) Tạm trích chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế năm 2023, khoản tiền này sẽ được trình lên Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp sắp tới.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	84,32	86.541.420.000	84,32	86.541.420.000
- Các cổ đông khác	15,68	16.098.000.000	15,68	16.098.000.000
	100	102.639.420.000	100	102.639.420.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	102.639.420.000	102.639.420.000
- Vốn góp cuối năm	102.639.420.000	102.639.420.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	10.263.942.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.806.453.792	50.601.234.060
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	3.079.182.600	10.263.942.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(12.070.395.792)	(50.601.234.060)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	3.079.182.600	10.263.942.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.772.095.217	61.769.264.978
	<u>61.772.095.217</u>	<u>61.769.264.978</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 16.867,7 m² để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 191.283,4 m² để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2009 đến năm 2051. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và thuê hạ tầng tại phân khu 3A, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 84.575 m² để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2014 đến năm 2061. Theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	854,00	867,20
- Đồng Euro (EUR)	86,03	96,78

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	279.991.051.000	304.919.205.950
	<u>279.991.051.000</u>	<u>304.919.205.950</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	265.928.948.319	272.832.146.089
	<u>265.928.948.319</u>	<u>272.832.146.089</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.340.076.804	5.094.232.340
Cổ tức, lợi nhuận được chia	145.000.000	134.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	365.530	637.198
	<u>6.485.442.334</u>	<u>5.228.869.538</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	<u>145.000.000</u>	<u>134.000.000</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Dự phòng tổn thất đầu tư	243.000.000	-
	243.000.000	-

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	-	6.060.002
	-	6.060.002

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.058.468	64.071.006
Chi phí nhân công	5.785.658.065	5.932.220.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.769.568	218.110.236
Chi phí dự phòng	54.000.000	36.000.000
Thuế, phí, và lệ phí	1.776.701.882	2.529.728.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.510.887	612.909.731
Chi phí khác bằng tiền	87.463.055	159.303.092
	8.484.161.925	9.552.343.521

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	20.145.455
	-	20.145.455

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	95.000.000	409.832.267
Chi phí khác	5.400.000	315.579.556
	100.400.000	725.411.823

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.719.983.090	27.052.259.508
Các khoản điều chỉnh tăng	100.400.000	873.886.062
- Chi phí không hợp lệ	100.400.000	873.886.062
Các khoản điều chỉnh giảm	(145.000.000)	(134.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(145.000.000)	(134.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.675.383.090	27.792.145.570
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	5.334.940.756	22.549.719.922
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	6.340.442.334	5.242.425.648
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.068.329.580	4.430.943.118
- Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	800.241.113	3.382.457.988
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	1.268.088.467	1.048.485.130
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.068.329.580	4.430.943.118
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	430.943.118	2.030.614.427
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.205.460.987)	(6.030.614.427)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(706.188.289)	430.943.118

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.651.653.510	22.621.316.390
Các khoản điều chỉnh	(228.000.000)	(8.379.165.300)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(8.151.165.300)
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	(228.000.000)	(228.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.423.653.510	14.242.151.090
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.263.942	10.263.942
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	918	1.388

Như đã trình bày tại thuyết minh số 18, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 16/06/2023 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2022 của Công ty. Đồng thời, tại thuyết minh số 34 đang trình bày thông tin Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 theo kết quả Kiểm toán nhà nước, dẫn đến việc trình bày lại và điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo năm 2022	Số trình bày lại năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.667.862.105	22.621.316.390
Các khoản điều chỉnh	(228.000.000)	(8.379.165.300)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(8.151.165.300)
- <i>Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát</i>	(228.000.000)	(228.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.439.862.105	14.242.151.090
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.263.942	10.263.942
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.186	1.388

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.465.367.007	235.677.909.928
Chi phí nhân công	27.053.430.274	28.156.432.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.914.334.512	8.249.002.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.645.752.700	9.225.271.951
Chi phí khác bằng tiền	2.549.754.468	2.996.078.046
	254.628.638.961	284.304.694.200

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	787.000.000	787.000.000
	-	-	787.000.000	787.000.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.050.600.000	1.050.600.000
	-	-	1.050.600.000	1.050.600.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	380.334.147	-	-	380.334.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.620.494.631	-	-	1.620.494.631
Các khoản cho vay	114.500.000.000	-	-	114.500.000.000
	116.500.828.778	-	-	116.500.828.778
Tại ngày 01/01/2023 (Đã điều chỉnh)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.323.773.580	-	-	5.323.773.580
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.669.781.466	-	-	1.669.781.466
Các khoản cho vay	82.500.000.000	-	-	82.500.000.000
	89.493.555.046	-	-	89.493.555.046

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.336.357.672	-	-	6.336.357.672
Chi phí phải trả	180.401.658	-	-	180.401.658
	6.516.759.330	-	-	6.516.759.330
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	15.132.348.666	-	-	15.132.348.666
Chi phí phải trả	279.033.995	-	-	279.033.995
	15.411.382.661	-	-	15.411.382.661

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long	Cùng công ty mẹ
Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Diên Tường	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/02/2024) Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2024)
Ông Trần Minh Phương	Phó Giám đốc / Thành viên HĐQT
Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Ngọc Mến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/06/2023) Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Hoàng Ngọc Long	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19/02/2024)
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chia cổ tức	4.119.371.592	51.319.062.060
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	4.119.371.592	51.319.062.060
Nhận cổ tức	145.000.000	134.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	145.000.000	134.000.000
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<u>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</u>		
Ông Đinh Văn Hồng	87.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Diên Tường	785.332.000	903.768.254
Ông Trần Minh Phương	618.194.000	674.838.248
Ông Lâm Hùng Phương	60.000.000	73.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	430.696.000	408.087.492
Ông Đinh Ngọc Mến	458.204.692	519.168.237
Ông Hoàng Ngọc Long	340.585.828	378.928.415
Ông Nguyễn Minh Tiến	53.000.000	64.000.000
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	53.000.000	56.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

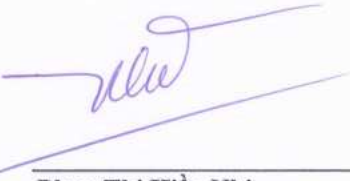
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 890/TB-KVXIII ngày 29/12/2023 do Kiểm toán nhà nước khu vực XIII ban hành. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

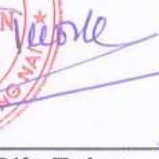
	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.596.778.691	1.615.781.466	19.002.775
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	438.418.377	503.966.867	65.548.490
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.960.449.331	9.913.903.616	(46.545.715)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>9.960.449.331</i>	<i>9.913.903.616</i>	<i>(46.545.715)</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.531.279.937	9.552.343.521	21.063.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.405.460.987	4.430.943.118	25.482.131
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	22.667.862.105	22.621.316.390	(46.545.715)

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	27.073.323.092	27.052.259.508	(21.063.584)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(72.783.864)	(91.786.639)	(19.002.775)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.608.080.496)	(3.568.014.137)	(40.066.359)


Phan Thị Hiền Nhi
Người lập


Đinh Ngọc Mên
Kế toán trưởng


Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2024

